

Số: 68/2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2023

NGHỊ ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 115/2022/NĐ-CP NGÀY 30 THÁNG 12 NĂM 2022 CỦA CHÍNH PHỦ BAN HÀNH BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU ƯU ĐÃI, BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIẾN BỘ XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2022 - 2027

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Để thực hiện Nghị quyết số 7272018/QH14 phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương cùng các văn kiện liên quan ngày 12 tháng 11 năm 2018;

Để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2019; có hiệu lực với Ma-lay-xi-a từ ngày 29 tháng 11 năm 2022; có hiệu lực với Cộng hòa Chi Lê từ ngày 21 tháng 02 năm 2023; có hiệu lực với Bru-nây Đa-rút-xa-lam từ ngày 12 tháng 7 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022 -2027.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022- 2027

1. Bổ sung khoản 4a, 4b và 4c vào sau khoản 4 Điều 4 như sau:

“4a. Thuế suất áp dụng cho Ma-lay-xi-a giai đoạn 2022 - 2027 quy định tại Phụ lục I:

a) Từ ngày 29 tháng 11 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại cột có ký hiệu “(II)”.

b) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại cột có ký hiệu “(III)”.

c) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại cột có ký hiệu “(IV)”.

d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại cột có ký hiệu “(V)”.

đ) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 tại cột có ký hiệu “(VI)”.

e) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027 tại cột có ký hiệu “(VII)”.

4b. Thuế suất áp dụng cho Cộng hòa Chi Lê giai đoạn 2023 - 2027 quy định tại Phụ lục I:

a) Từ ngày 21 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại cột có ký hiệu “(III)”.

b) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại cột có ký hiệu “(IV)”.

c) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại cột có ký hiệu “(V)”.

d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 tại cột có ký hiệu “(VI)”.

đ) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027 tại cột có ký hiệu “(VII)”.

4c. Thuế suất áp dụng cho Bru-nây Đa-rút-xa-lam giai đoạn 2023 - 2027 quy định tại Phụ lục I:

a) Từ ngày 12 tháng 7 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại cột có ký hiệu “(III)”.

b) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại cột có ký hiệu “(IV)”.

c) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại cột có ký hiệu “(V)”.

d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 tại cột có ký hiệu “(VI)”.

đ) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027 tại cột có ký hiệu “(VII)”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 Điều 4 như sau:

“a) Được nhập khẩu vào lãnh thổ các nước theo quy định tại Hiệp định CPTPP, bao gồm: Ô-xtrây-li-a; Ca-na-đa; Nhật Bản; Liên bang Mê-hi-cô; Niu Di-lân; Cộng hòa Xinh-ga-po; Cộng hòa Pê-ru, Ma-lay-xi-a, Cộng hòa Chi Lê; Bru-nây Đa-rút-xa-lam”.

3. Bổ sung khoản 6a, 6b và 6c vào sau khoản 6 Điều 5 như sau:

“6a. Thuế suất áp dụng cho Ma-lay-xi-a giai đoạn 2022 - 2027 quy định tại Phụ lục II:

a) Từ ngày 29 tháng 11 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại cột có ký hiệu “(II)”.

b) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại cột có ký hiệu “(III)”.

c) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại cột có ký hiệu “(IV)”.

d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại cột có ký hiệu “(V)”.

d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 tại cột có ký hiệu “(VI)”.

e) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027 tại cột có ký hiệu “(VII)”.

6b. Thuế suất áp dụng cho Cộng hòa Chi Lê giai đoạn 2023 - 2027 quy định tại Phụ lục II:

a) Từ ngày 21 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại cột có ký hiệu “(III)”.

b) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại cột có ký hiệu “(IV)”.

c) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại cột có ký hiệu “(V)”.

d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 tại cột có ký hiệu “(VI)”.

đ) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027 tại cột có ký hiệu “(VII)”.

6c. Thuế suất áp dụng cho Bru-nây Đa-rút-xa-lam giai đoạn 2023 - 2027 quy định tại Phụ lục II:

a) Từ ngày 12 tháng 7 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại cột có ký hiệu “(III)”.

b) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại cột có ký hiệu “(IV)”.

c) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại cột có ký hiệu “(V)”.

d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 tại cột có ký hiệu “(VI)”.

đ) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027 tại cột có ký hiệu “(VII)”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 7 Điều 5 như sau:

“b) Được nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước thành viên của Hiệp định CPTPP, bao gồm: Ô-xtrây-li-a; Ca-na-đa; Nhật Bản; Liên bang Mê-hi-cô; Niu Di-lân; Cộng hòa Xinh-ga-po; Cộng hòa Pê-ru, Ma-lay-xi-a, Cộng hòa Chi Lê, Bru-nây Đa-rút-xa-lam.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Đối với các tờ khai hải quan của hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam vào Ma-lay-xi-a hoặc nhập khẩu vào Việt Nam từ Ma-lay-xi-a đăng ký từ ngày 29 tháng 11 năm 2022 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu đáp ứng đủ các điều kiện để được hưởng thuế xuất khẩu ưu đãi, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ, Nghị định này và đã nộp thuế theo mức thuế cao hơn thì được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Đối với các tờ khai hải quan của hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam vào Cộng hòa Chi Lê hoặc nhập khẩu vào Việt Nam từ Cộng hòa Chi Lê đăng ký từ ngày 21 tháng 02 năm 2023 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu đáp ứng đủ các điều kiện để được hưởng thuế xuất khẩu ưu đãi, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ, Nghị định này và đã nộp thuế theo mức thuế cao hơn thì được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Đối với các tờ khai hải quan của hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam vào Bru-nây Đa-rút-xa-lam hoặc nhập khẩu vào Việt Nam từ Bru-nây Đa-rút-xa-lam đăng ký từ ngày 12 tháng 7 năm 2023 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu đáp ứng đủ các điều kiện để được hưởng thuế xuất khẩu ưu đãi, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ, Nghị định này và đã nộp thuế theo mức thuế cao hơn thì được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Minh Khái